

UNIT 2: MAKING ARRANGEMENTS

GRAMMAR

1. Neither ... nor (không ... mà cũng không)

* “neither ... nor” được dùng để kết nối hai ý **phủ định**.

Ex: (1) My father **neither** smokes **nor** drinks.

(2) The hotel is **neither** spacious **nor** comfortable.

(3) **Neither** she **nor** her husband was at home.

* Đôi khi có **nhều hơn hai ý** được kết nối bởi “neither ... nor”.

Ex: (1) He **neither** smiled, spoke, **nor** looked at me.

(2) She **neither** eats, speaks **nor** cries when her husband dies.

* Khi hai chủ từ được nối với nhau bằng “neither... nor” thì động từ phụ thuộc vào chủ từ thứ hai.

Ex: (1) **Neither** she **nor** her parents like this restaurant.

(2) **Neither** her parents **nor** she likes this restaurant.

2. Be going to (sẽ, sắp)

Subject + am / is / are + going to + bare inf + O.

a. Talk about intentions (Diễn tả ý định)

- **Be going to** dùng để nói về một dự định sẽ được thực hiện trong tương lai hoặc một quyết định sẵn có.

Ex: (1) We **are going to spend** our holiday in Florida this year.

(2) I **am going to get** a new car.

* **NOTE:**

- Thì **hiện tại tiếp diễn** (present progressive tense) cũng có thể được dùng để nói về dự định (thường là những dự định đã được sắp xếp như sắp xếp gặp một người nào đó, sắp xếp đi đâu đó hoặc những kế hoạch đã định, nhất là khi đã xác định thời gian và nơi chốn).

Ex: (1) We **are going to** Mexico next summer.

(2) I **am meeting** Tom at the airport at six.

b. Make predictions (Đưa ra những dự đoán)

- **Be going to** được dùng để dự đoán tương lai dựa trên tình trạng hiện tại - nói rằng một hành động hoặc một sự việc sắp xảy ra hoặc bắt đầu xảy ra.

Ex: (1) She **is going to have** another baby in June.

(2) Look at the sky! It's **going to rain**.

(3) Oh, no! We **are going to crash!**

3. Adverbs of place (Trạng từ chỉ nơi chốn)

* **Trạng từ chỉ nơi chốn** cho biết sự việc xảy ra ở đâu.

Ex: here (ở đây); there (ở kia); outside (ở bên ngoài); inside (ở bên trong); upstairs (ở tầng trên); downstairs (ở tầng dưới); around (quanh); in London (ở London); out of the window (ở ngoài cửa sổ),

...

* **Trạng từ chỉ nơi chốn** thường đứng cuối mệnh đề.

Ex: (1) The children are playing **upstairs**.

(2) Come and sit **here**.

* **NOTE:** Trạng từ chỉ nơi chốn thường đứng trước trạng từ chỉ thời gian.

Ex: (1) She lived **in London** in 1989.

(2) Don't be late. Make sure that you'll be **here** by 8 o'clock.